

**THÔNG BÁO**  
**Về việc công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**  
**tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế năm 2025**

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-ĐHH ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc Đại học Huế về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Đại học Huế năm 2025 (HĐTS);

Căn cứ Thông báo số 12/TB-HĐTSDH ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch HĐTS về việc đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025;

HĐTS Đại học Huế công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 (*Phụ lục đính kèm*).

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các ngành đào tạo giáo viên và ngành sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề được công bố sau khi có quyết định của Bộ GDĐT.

Đại học Huế sẽ thông báo quy tắc và bảng quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển trước 17 giờ 00 ngày 23/7/2025./.

**Nơi nhận:**

- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Thành viên HĐTS;
- Các trường đại học thành viên;
- Các trường, khoa và phân hiệu thuộc ĐHH;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. LTMH.

**TM. HỘI ĐỒNG  
CHỦ TỊCH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC  
Bùi Văn Lợi**

**Phụ lục**  
**NGŨNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO**  
**TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2025**  
*(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTSDH ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch HĐTS)*

| Số TT | Tên trường, Ngành học                         | Mã ngành | Điểm sàn của các phương thức (không nhân hệ số) |                           |                                       |                                      |
|-------|-----------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
|       |                                               |          | THPT<br>(Thang điểm 30)                         | Học bạ<br>(Thang điểm 30) | ĐGNL ĐHQG TP HCM<br>(Thang điểm 1200) | ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI<br>(Thang điểm 150) |
| I.    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT – Ký hiệu trường DHA      |          |                                                 |                           |                                       |                                      |
| 1     | Luật                                          | 7380101  | 18.00                                           | 20.25                     |                                       |                                      |
| 2     | Luật Kinh tế                                  | 7380107  | 18.00                                           | 20.25                     |                                       |                                      |
| II.   | TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – Ký hiệu trường DHF |          |                                                 |                           |                                       |                                      |
| 1     | Sư phạm Tiếng Anh                             | 7140231  | Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT           |                           |                                       |                                      |
| 2     | Sư phạm Tiếng Pháp                            | 7140233  |                                                 |                           |                                       |                                      |
| 3     | Sư phạm Tiếng Trung Quốc                      | 7140234  |                                                 |                           |                                       |                                      |
| 4     | Ngôn ngữ Anh                                  | 7220201  | 16.00                                           | 18.30                     |                                       |                                      |
| 5     | Ngôn ngữ Nga                                  | 7220202  | 15.00                                           | 18.00                     |                                       |                                      |
| 6     | Ngôn ngữ Pháp                                 | 7220203  | 15.00                                           | 18.00                     |                                       |                                      |
| 7     | Ngôn ngữ Trung Quốc                           | 7220204  | 16.00                                           | 18.30                     |                                       |                                      |
| 8     | Ngôn ngữ Nhật                                 | 7220209  | 15.50                                           | 18.16                     |                                       |                                      |
| 9     | Ngôn ngữ Hàn Quốc                             | 7220210  | 16.00                                           | 18.30                     |                                       |                                      |
| 10    | Quốc tế học                                   | 7310601  | 15.00                                           | 18.00                     |                                       |                                      |
| 11    | Việt Nam học                                  | 7310630  | 15.00                                           | 18.00                     |                                       |                                      |
| 12    | Hoa Kỳ học                                    | 7310640  | 15.00                                           | 18.00                     |                                       |                                      |
| III.  | TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - Ký hiệu trường DHK   |          |                                                 |                           |                                       |                                      |
| 1     | Kinh tế                                       | 7310101  | 15.00                                           |                           | 600                                   |                                      |
| 2     | Kinh tế chính trị                             | 7310102  | 15.00                                           |                           | 600                                   |                                      |
| 3     | Kinh tế quốc tế                               | 7310106  | 15.00                                           |                           | 600                                   |                                      |
| 4     | Thống kê kinh tế                              | 7310107  | 15.00                                           |                           | 600                                   |                                      |
| 5     | Kinh tế số                                    | 7310109  | 15.00                                           |                           | 600                                   |                                      |

| Số TT                                                           | Tên trường, Ngành học                                                                                    | Mã ngành  | Điểm sản của các phương thức<br>(không nhân hệ số) |                           |                                      |                                      |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                                 |                                                                                                          |           | THPT<br>(Thang điểm 30)                            | Học bạ<br>(Thang điểm 30) | ĐGNL ĐHQG TPHCM<br>(Thang điểm 1200) | ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI<br>(Thang điểm 150) |
| 6                                                               | <b>Quản trị kinh doanh</b>                                                                               | 7340101   | 16.00                                              |                           | 640                                  |                                      |
| 7                                                               | <b>Marketing</b>                                                                                         | 7340115   | 18.00                                              |                           | 720                                  |                                      |
| 8                                                               | <b>Kinh doanh thương mại</b>                                                                             | 7340121   | 16.00                                              |                           | 640                                  |                                      |
| 9                                                               | <b>Thương mại điện tử</b>                                                                                | 7340122   | 17.00                                              |                           | 680                                  |                                      |
| 10                                                              | <b>Tài chính - Ngân hàng</b>                                                                             | 7340201   | 15.00                                              |                           | 600                                  |                                      |
| 11                                                              | <b>Kế toán *</b>                                                                                         | 7340301   | 15.00                                              |                           | 600                                  |                                      |
| 12                                                              | <b>Kiểm toán</b>                                                                                         | 7340302   | 15.00                                              |                           | 600                                  |                                      |
| 13                                                              | <b>Quản trị nhân lực</b>                                                                                 | 7340404   | 15.00                                              |                           | 600                                  |                                      |
| 14                                                              | <b>Hệ thống thông tin quản lý</b>                                                                        | 7340405   | 15.00                                              |                           | 600                                  |                                      |
| 15                                                              | <b>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</b>                                                               | 7510605   | 17.00                                              |                           | 680                                  |                                      |
| 16                                                              | <b>Kinh tế nông nghiệp</b>                                                                               | 7620115   | 15.00                                              |                           | 600                                  |                                      |
| 17                                                              | <b>Song ngành Kinh tế - Tài chính</b>                                                                    | 7903124   | 16.00                                              |                           | 640                                  |                                      |
| <b>* Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Cử nhân tài năng)</b> |                                                                                                          |           |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 18                                                              | <b>Kinh tế</b>                                                                                           | 7310101TA | 16.00                                              |                           | 640                                  |                                      |
| 19                                                              | <b>Quản trị kinh doanh</b>                                                                               | 7340101TA | 16.00                                              |                           | 640                                  |                                      |
| 20                                                              | <b>Kế toán</b>                                                                                           | 7340301TA | 16.00                                              |                           | 640                                  |                                      |
| <b>* Chương trình liên kết</b>                                  |                                                                                                          |           |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 21                                                              | <b>Tài chính - Ngân hàng</b> (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp) | 7349001   | 16.00                                              |                           | 640                                  |                                      |
| <b>IV.</b>                                                      | <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM – Ký hiệu trường DHL</b>                                                      |           |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 1                                                               | <b>Bất động sản</b>                                                                                      | 7340116   | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 2                                                               | <b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>                                                                         | 7510201   | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 3                                                               | <b>Kỹ thuật cơ – điện tử</b>                                                                             | 7520114   | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 4                                                               | <b>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</b>                                                                            | 7580210   | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 5                                                               | <b>Công nghệ thực phẩm</b>                                                                               | 7540101   | 16.00                                              | 18.30                     |                                      |                                      |

| Số TT      | Tên trường, Ngành học                                 | Mã ngành | Điểm sàn của các phương thức<br>(không nhân hệ số) |                           |                                      |                                      |
|------------|-------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|            |                                                       |          | THPT<br>(Thang điểm 30)                            | Học bạ<br>(Thang điểm 30) | ĐGNL ĐHQG TPHCM<br>(Thang điểm 1200) | ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI<br>(Thang điểm 150) |
| 6          | <b>Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm</b>        | 7540106  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 7          | <b>Khuyến nông</b>                                    | 7620102  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 8          | <b>Chăn nuôi</b>                                      | 7620105  | 16.00                                              | 18.30                     |                                      |                                      |
| 9          | <b>Thú y</b>                                          | 7640101  | 17.00                                              | 19.13                     |                                      |                                      |
| 10         | <b>Khoa học cây trồng</b>                             | 7620110  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 11         | <b>Bảo vệ thực vật</b>                                | 7620112  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 12         | <b>Nông nghiệp công nghệ cao</b>                      | 7620118  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 13         | <b>Phát triển nông thôn</b>                           | 7620116  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 14         | <b>Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn</b>            | 7620119  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 15         | <b>Lâm nghiệp</b>                                     | 7620210  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 16         | <b>Quản lý tài nguyên rừng</b>                        | 7620211  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 17         | <b>Nuôi trồng thủy sản</b>                            | 7620301  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 18         | <b>Bệnh học thủy sản</b>                              | 7620302  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 19         | <b>Quản lý thủy sản</b>                               | 7620305  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 20         | <b>Quản lý đất đai</b>                                | 7850103  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| <b>V.</b>  | <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT – Ký hiệu trường DHN</b> |          |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 1          | <b>Sư phạm Mỹ thuật</b>                               | 7140222  | Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT              |                           |                                      |                                      |
| 2          | <b>Hội họa</b>                                        | 7210103  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 3          | <b>Điêu khắc</b>                                      | 7210105  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 4          | <b>Thiết kế Đồ họa</b>                                | 7210403  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 5          | <b>Thiết kế Thời trang</b>                            | 7210404  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 6          | <b>Thiết kế Nội thất</b>                              | 7580108  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| <b>VI.</b> | <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – Ký hiệu trường DHS</b>    |          |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 1          | <b>Giáo dục Mầm non</b>                               | 7140201  | Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT              |                           |                                      |                                      |

| Số TT       | Tên trường, Ngành học                                | Mã ngành  | Điểm sàn của các phương thức<br>(không nhân hệ số) |                           |                                      |                                      |
|-------------|------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|             |                                                      |           | THPT<br>(Thang điểm 30)                            | Học bạ<br>(Thang điểm 30) | ĐGNL ĐHQG TPHCM<br>(Thang điểm 1200) | ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI<br>(Thang điểm 150) |
| 2           | <b>Giáo dục Tiểu học</b>                             | 7140202   | Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT              |                           |                                      |                                      |
| 3.          | <b>Giáo dục Tiểu học</b><br>(Đào tạo bằng Tiếng Anh) | 7140202TA |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 4           | <b>Giáo dục công dân</b>                             | 7140204   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 5           | <b>Giáo dục Chính trị</b>                            | 7140205   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 6           | <b>Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>                 | 7140208   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 7           | <b>Giáo dục pháp luật</b>                            | 7140248   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 8           | <b>Sư phạm Toán học</b>                              | 7140209   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 9           | <b>Sư phạm Toán học</b><br>(Đào tạo bằng Tiếng Anh)  | 7140209TA |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 10          | <b>Sư phạm Tin học</b>                               | 7140210   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 11          | <b>Sư phạm Vật lý</b>                                | 7140211   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 12          | <b>Sư phạm Hóa học</b>                               | 7140212   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 13          | <b>Sư phạm Sinh học</b>                              | 7140213   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 14          | <b>Sư phạm Ngữ văn</b>                               | 7140217   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 15          | <b>Sư phạm Lịch sử</b>                               | 7140218   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 16          | <b>Sư phạm Địa lý</b>                                | 7140219   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 17          | <b>Sư phạm Âm nhạc</b>                               | 7140221   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 18          | <b>Sư phạm Công nghệ</b>                             | 7140246   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 19          | <b>Sư phạm Khoa học tự nhiên</b>                     | 7140247   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 20          | <b>Sư phạm Lịch sử - Địa lý</b>                      | 7140249   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 21          | <b>Tâm lý học giáo dục</b>                           | 7310403   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 22          | <b>Hệ thống thông tin</b>                            | 7480104   |                                                    |                           |                                      |                                      |
| <b>VII.</b> | <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC – Ký hiệu trường DHT</b>  |           |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 1           | <b>Hán - Nôm</b>                                     | 7220104   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 2           | <b>Triết học</b>                                     | 7229001   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |

| Số TT | Tên trường, Ngành học                                        | Mã ngành  | Điểm sàn của các phương thức<br>(không nhân hệ số) |                           |                                      |                                      |
|-------|--------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|       |                                                              |           | THPT<br>(Thang điểm 30)                            | Học bạ<br>(Thang điểm 30) | ĐGNL ĐHQG TPHCM<br>(Thang điểm 1200) | ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI<br>(Thang điểm 150) |
| 3     | Lịch sử                                                      | 7229010   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 4     | Văn học                                                      | 7229030   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 5     | Quản lý văn hóa                                              | 7229042   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 6     | Quản lý nhà nước                                             | 7310205   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 7     | Xã hội học                                                   | 7310301   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 8     | Đông phương học                                              | 7310608   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 9     | Báo chí                                                      | 7320101   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 10    | Truyền thông số                                              | 7320111   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 11    | Công nghệ sinh học                                           | 7420201   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 12    | Vật lý học                                                   | 7440102   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 13    | Hóa học                                                      | 7440112   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 14    | Khoa học môi trường                                          | 7440301   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 15    | Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù) | 7480103   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 16    | Quản trị và phân tích dữ liệu                                | 7480107TD | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 17    | Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo Cử nhân)           | 7480201   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 18    | Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo Kỹ sư Việt - Nhật) | 7480201VJ | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 19    | Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông                      | 7510302   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 20    | Công nghệ kỹ thuật hóa học                                   | 7510401   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 21    | Kỹ thuật trắc địa – bản đồ                                   | 7520503   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 22    | Kiến trúc                                                    | 7580101   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 23    | Địa kỹ thuật xây dựng                                        | 7580211   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 24    | Công tác xã hội                                              | 7760101   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| 25    | Quản lý tài nguyên và môi trường                             | 7850101   | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |

| Số TT        | Tên trường, Ngành học                               | Mã ngành | Điểm sàn của các phương thức<br>(không nhân hệ số) |                           |                                      |                                      |
|--------------|-----------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|              |                                                     |          | THPT<br>(Thang điểm 30)                            | Học bạ<br>(Thang điểm 30) | ĐGNL ĐHQG TPHCM<br>(Thang điểm 1200) | ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI<br>(Thang điểm 150) |
| 26           | <b>Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường</b>      | 7850105  | 15.00                                              | 18.00                     | 600                                  | 75                                   |
| <b>VIII.</b> | <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC – Ký hiệu trường DHY</b> |          |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 1            | <b>Y khoa</b>                                       | 7720101  | Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT              |                           |                                      |                                      |
| 2            | <b>Răng - Hàm - Mặt</b>                             | 7720501  |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 3            | <b>Dược học</b>                                     | 7720201  |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 4            | <b>Y học dự phòng</b>                               | 7720110  |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 5            | <b>Y học cổ truyền</b>                              | 7720115  |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 6            | <b>Điều dưỡng</b>                                   | 7720301  |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 7            | <b>Hộ sinh</b>                                      | 7720302  |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 8            | <b>Kỹ thuật xét nghiệm y học</b>                    | 7720601  |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 9            | <b>Kỹ thuật hình ảnh y học</b>                      | 7720602  |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 10           | <b>Y tế công cộng</b>                               | 7720701  | 17.00                                              |                           |                                      |                                      |
| 11           | <b>Dinh dưỡng</b>                                   | 7720401  | 17.00                                              |                           |                                      |                                      |
| <b>IX.</b>   | <b>TRƯỜNG DU LỊCH – Ký hiệu trường DHD</b>          |          |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 1            | <b>Quản trị kinh doanh</b>                          | 7340101  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 2            | <b>Du lịch</b>                                      | 7810101  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 3            | <b>Du lịch điện tử</b>                              | 7810102  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 4            | <b>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</b>          | 7810103  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 5            | <b>Quản trị du lịch và khách sạn</b>                | 7810104  | 18.00                                              | 20.25                     |                                      |                                      |
| 6            | <b>Quản trị khách sạn</b>                           | 7810201  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| 7            | <b>Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</b>         | 7810202  | 15.00                                              | 18.00                     |                                      |                                      |
| <b>X.</b>    | <b>KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT – Ký hiệu trường DHC</b>  |          |                                                    |                           |                                      |                                      |
| 1            | <b>Giáo dục Thể chất</b>                            | 7140206  | Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT              |                           |                                      |                                      |

| Số TT | Tên trường, Ngành học                                                                      | Mã ngành  | Điểm sàn của các phương thức (không nhân hệ số) |                               |                                          |                                          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|       |                                                                                            |           | THPT<br><br>(Thang điểm 30)                     | Học bạ<br><br>(Thang điểm 30) | ĐGNL ĐHQG TPHCM<br><br>(Thang điểm 1200) | ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI<br><br>(Thang điểm 150) |
| XI.   | KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - Ký hiệu trường DHE                                            |           |                                                 |                               |                                          |                                          |
| 1     | Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo                                                       | 7480112KS | 17.00                                           | 19.13                         | 680                                      |                                          |
| 2     | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                                    | 7510205   | 16.00                                           | 18.30                         | 640                                      |                                          |
| 3     | Kỹ thuật xây dựng                                                                          | 7580201   | 15.25                                           | 18.08                         | 610                                      |                                          |
| 4     | Kỹ thuật điện                                                                              | 7520201   | 16.00                                           | 18.30                         | 640                                      |                                          |
| 5     | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                                         | 7520216   | 16.00                                           | 18.30                         | 640                                      |                                          |
| 6     | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                           | 7510301   | 16.00                                           | 18.30                         | 640                                      |                                          |
|       | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br><i>Chương trình đào tạo Công nghệ thiết kế vi mạch</i> |           | 24.00                                           | 24.60                         | 960                                      |                                          |
| XII.  | KHOA QUỐC TẾ - Ký hiệu trường DHI                                                          |           |                                                 |                               |                                          |                                          |
| 1     | Quan hệ Quốc tế                                                                            | 7310206   | 15.00                                           |                               |                                          |                                          |
| 2     | Truyền thông đa phương tiện                                                                | 7320104   | 15.00                                           |                               |                                          |                                          |
| 3     | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên                                                             | 7850102   | 15.00                                           | 18.00                         |                                          |                                          |
| 4     | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                                              | 7510406   | 15.00                                           | 18.00                         |                                          |                                          |
| 5     | Kinh tế xây dựng<br><i>(Hệ kỹ sư và cử nhân)</i>                                           | 7580301   | 15.00                                           | 18.00                         |                                          |                                          |
| XIII. | PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ - ký hiệu trường DHQ                                   |           |                                                 |                               |                                          |                                          |
| 2     | Kỹ thuật xây dựng                                                                          | 7580201   | 15.00                                           | 18.00                         |                                          |                                          |
| 3     | Kỹ thuật điện                                                                              | 7520201   | 15.00                                           | 18.00                         |                                          |                                          |
| 5     | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                                         | 7520216   | 15.00                                           | 18.00                         |                                          |                                          |

**Ghi chú:**

1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm bài thi/ môn thi của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển chưa nhân hệ số. đã bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có).

2. Việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với tổ hợp xét tuyển khi sử dụng kết quả ba bài thi/môn thi; hai bài thi/môn thi; một bài thi/môn thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với các điều kiện khác để xét tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên và các ngành sức khỏe có chứng chỉ hành nghề được xác định như sau:

(i): Ba bài thi/môn thi: Tổng điểm Ba bài thi/môn thi (tính theo thang điểm 10) + (điểm ưu tiên khu vực. đối tượng);

(ii): Hai bài thi/môn thi: Tổng điểm Hai bài thi/môn thi (tính theo thang điểm 10) + (điểm ưu tiên khu vực. đối tượng)\*2/3 (làm tròn đến hai chữ số thập phân). tối thiểu bằng ngưỡng Ba bài thi/môn thi\*2/3 (làm tròn đến hai chữ số thập phân);

(iii): Một bài thi/môn thi: Điểm Một bài thi/môn thi (tính theo thang điểm 10) + (điểm ưu tiên khu vực. đối tượng)\*1/3 (làm tròn đến hai chữ số thập phân). tối thiểu bằng ngưỡng Ba bài thi/môn thi\*1/3 (làm tròn đến hai chữ số thập phân).